

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 HUYỆN HỐN QUẢN

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024		Tổng thu	NSTW	NSDP	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh DT/QT	
	UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao				NS tỉnh	NS huyện	NS xã	UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao
A	1	2	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=4/1	11=4/2
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	803.955.000.000	1.040.574.000.000	1.192.472.014.728	13.202.070.443	1.179.269.944.285	62.489.227.941	914.866.416.051	201.914.300.293	148,33	115
A-TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	803.955.000.000	1.040.574.000.000	1.192.472.014.728	13.202.070.443	1.179.269.944.285	62.489.227.941	914.866.416.051	201.914.300.293	148,33	115
I- Thu cân đối ngân sách	237.000.000.000	237.000.000.000	220.246.392.766	13.202.070.443	207.044.322.323	62.489.227.941	131.580.390.045	12.974.704.337	92,93	93
1- Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	1.400.000.000	1.400.000.000	1.522.371.339	0	1.522.371.339	1.510.032.662	12.338.677	0	108,74	109
2- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	35.378.602	0	35.378.602	35.378.602	0	0	0	0
3- Thu từ khu vực CTN-NQD	50.400.000.000	50.400.000.000	51.779.881.794	0	51.779.881.794	4.443.442.357	42.812.886.302	4.523.553.135	102,74	103
4- Lệ phí trước bạ	21.300.000.000	21.300.000.000	24.989.992.824	0	24.989.992.824		19.208.796.256	5.781.196.568	117,32	117
5- Thuế SĐĐNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400.000.000	400.000.000	609.845.509	0	609.845.509	0	0	609.845.509	152,46	152
7- Thuế thu nhập cá nhân	23.000.000.000	23.000.000.000	23.093.941.148	0	23.093.941.148	11.431.820.359	11.662.120.789	0	100,41	100
9- Thu phí, lệ phí:	5.400.000.000	5.400.000.000	7.087.922.043	1.655.771.179	5.432.150.864	281.369.200	4.530.351.664	620.430.000	131,26	131
11- Thu tiền sử dụng đất	70.000.000.000	70.000.000.000	52.514.621.771	0	52.514.621.771	14.863.808.708	37.650.813.063	0	75,02	75
12- Thu tiền thuê đất, thuê nước	45.000.000.000	45.000.000.000	23.295.222.633	0	23.295.222.633	15.278.433.580	8.016.789.053	0	51,77	52
13- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0	0	131.269.000	0	131.269.000	0	0	131.269.000	0	0
14- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	9.800.000.000	9.800.000.000	20.082.179.285	1.971.941.700	18.110.237.585	14.601.097.473	3.509.140.112	0	204,92	205
15- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	484.960.000	0	484.960.000	0	0	484.960.000	0	0
16- Thu khác ngân sách	10.300.000.000	10.300.000.000	14.638.317.818	9.574.357.564	5.044.449.254	43.845.000	4.177.154.129	823.450.125	142,12	142
II- Thu chuyển nguồn	0	229.219.000.000	229.219.310.506	0	229.219.310.506	0	222.941.228.006	6.278.082.500	0	100
III- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	566.955.000.000	566.955.000.000	735.606.556.000	0	735.606.556.000	0	560.344.798.000	175.261.758.000	129,75	130
IV-Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V- Thu kết dư ngân sách	0	7.400.000.000	7.399.755.456	0	7.399.755.456	0	0	7.399.755.456	0	100